TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL **VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/No.: 22 /CBTT-VCC	*Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025* *Hanoi, August 29, 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM	**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange.*

- Tên tổ chức/*Organization name:* TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL/VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION
- Mã chứng khoán/*Securities Symbol*: CTR
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 1 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội/ No.1 Giang Van Minh street, Kim Ma ward, Ba Dinh district, Hanoi.
- Điện thoại/ *Telephone*: 086.208.1111
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Nguyễn Ngọc Ánh

Chức vụ/ *Submitted by*: Người được ủy quyền công bố thông tin/ *Party authorized to disclose information*

Loại thông tin công bố: ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☑ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2025 (sau soát xét)/ *Reviewed Consolidated Interim Financial Statement for the six-month period ended 30th June 2025;*
- Công văn giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ/ *Explanation on the difference in business results in the Financial Statement for the six-month period ended 30th June 2025.*

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
Ký ngày: 29/8/2025 15:05:37

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2025 tại đường dẫn: *https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/.*

This information was disclosed on Company's website on August 29, 2025 Available at: https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation./.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Nguyễn Ngọc Ánh

Nơi nhận/Recipient:
- Như trên/ As above;
- Lưu/Archived by: TKHĐQT. Anh03.

Tài liệu đính kèm/ Attachment:
- BCTC HN bán niên 2025 (sau soát xét)/ Financial Statement;
- CV giải trình/Explanation.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 24/06/2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đỗ Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Quang Khải	Thành viên
Ông	Nguyễn Tất Trường	Thành viên
Ông	Phạm Đình Trường	Thành viên
Bà	Vũ Thị Mai	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đặng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Thúc Linh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Trần Minh Nguyệt	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2025)
Ông	Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2025)
Bà	Mai Thị Anh	Thành viên	
Ông	Phan Thế Trường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2025)
Ông	Phạm Hồng Quân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Phạm Đình Trường – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0104753865 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Số: 280825.038/BCTC.KT6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 28 tháng 08 năm 2025, từ trang 5 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.224.515.044.654**	**5.421.441.349.658**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**1.404.185.489.720**	**886.977.987.638**
111	1. Tiền		866.185.489.720	786.977.987.638
112	2. Các khoản tương đương tiền		538.000.000.000	100.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**1.310.000.000.000**	**853.500.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.310.000.000.000	853.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.777.708.093.119**	**2.936.966.727.722**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.797.536.669.402	1.919.969.744.514
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	346.980.970.477	247.072.981.434
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	728.814.717.770	860.686.478.796
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(95.624.264.530)	(90.762.477.022)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**597.794.602.497**	**610.480.085.129**
141	1. Hàng tồn kho		610.515.359.018	629.054.145.471
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.720.756.521)	(18.574.060.342)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**134.826.859.318**	**133.516.549.169**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	134.826.859.318	133.516.549.169
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.569.760.532.003**	**1.684.816.514.010**
220	**I. Tài sản cố định**		**157.893.593.402**	**190.737.253.954**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	142.844.937.600	173.607.215.775
222	*- Nguyên giá*		*739.624.269.642*	*734.989.608.232*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(596.779.332.042)*	*(561.382.392.457)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	15.048.655.802	17.130.038.179
228	*- Nguyên giá*		*53.507.223.798*	*53.507.223.798*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(38.458.567.996)*	*(36.377.185.619)*
230	**II. Bất động sản đầu tư**	**13**	**1.330.709.588.435**	**1.222.723.198.930**
231	- Nguyên giá		2.006.182.813.355	1.763.395.441.689
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(675.473.224.920)	(540.672.242.759)
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**67.738.588.499**	**251.630.121.242**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	67.738.588.499	251.630.121.242
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**13.418.761.667**	**19.725.939.884**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	11.748.912.952	17.530.588.741
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	1.669.848.715	2.195.351.143
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.794.275.576.657**	**7.106.257.863.668**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.801.459.190.991**	**5.241.194.601.349**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**5.231.145.851.708**	**4.652.946.611.620**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	385.580.334.517	607.596.781.619
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	844.967.602.912	412.903.727.151
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	125.028.476.898	192.087.985.670
314	4. Phải trả người lao động		795.990.080.173	829.622.766.790
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	919.159.231.317	962.750.985.492
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	259.097.844.985	355.600.556.934
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	234.578.028.480	202.665.530.981
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.516.314.995.894	1.052.105.942.834
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	9.241.073.168	9.671.854.970
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		141.188.183.364	27.940.479.179
330	**II. Nợ dài hạn**		**570.313.339.283**	**588.247.989.729**
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	15.771.000.000	15.330.600.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	554.542.339.283	572.917.389.729
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.992.816.385.666**	**1.865.063.262.319**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**23**	**1.992.816.385.666**	**1.865.063.262.319**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.143.858.790.000*	*1.143.858.790.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		17.815.142.996	20.375.694.710
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		259.487.704.473	100.000.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		571.669.748.197	600.843.777.609
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*304.743.394.770*	*62.622.599.351*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*266.926.353.427*	*538.221.178.258*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.794.275.576.657**	**7.106.257.863.668**

M.S.D.N: 0104753865 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Dương Văn Khiết	**Phạm Tuấn**	**Phạm Đình Trường**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**5.974.813.285.159**	**5.632.073.382.910**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**5.974.813.285.159**	**5.632.073.382.910**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**5.539.019.566.351**	**5.221.230.558.473**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**435.793.718.808**	**410.842.824.437**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	41.074.739.923	23.286.939.777
22	7. Chi phí tài chính	28	54.134.070.824	58.525.528.124
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*43.025.726.263*	*30.068.738.890*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	88.264.157.722	69.666.065.441
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**334.470.230.185**	**305.938.170.649**
31	12. Thu nhập khác	30	1.434.346.812	330.115.510
32	13. Chi phí khác	31	95.248.186	440.928.508
40	**14. Lợi nhuận khác**		**1.339.098.626**	**(110.812.998)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**335.809.328.811**	**305.827.357.651**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	68.357.472.956	64.084.861.491
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	525.502.428	502.749.851
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**266.926.353.427**	**241.239.746.309**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**266.926.353.427**	**241.239.746.309**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**-**	**-**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**	**2.334**	**2.109**

M.S.D.N: 0104753865 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Dương Văn Khiết	**Phạm Tuấn**	**Phạm Đình Trường**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***335.809.328.811***	***305.827.357.651***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		172.632.765.824	155.336.762.498
03	- Các khoản dự phòng		(1.422.298.115)	(16.561.929.323)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(64.494.835)	(270.332.381)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(40.689.161.214)	(22.863.916.290)
06	- Chi phí lãi vay		43.025.726.263	30.068.738.890
07	- Các khoản điều chỉnh khác		795.312.843	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***510.087.179.577***	***451.536.681.045***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		169.588.355.226	(206.580.762.983)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		18.534.643.241	55.210.033.239
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		222.125.131.830	45.431.612.364
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		4.471.365.640	(9.168.533.135)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(42.927.680.563)	(36.774.969.001)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(138.508.131.936)	(111.098.861.431)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.158.716.209)	(17.806.242.335)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***721.212.146.806***	***170.748.957.763***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(218.467.424.817)	(405.009.797.613)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.310.000.000.000)	(797.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		853.500.000.000	1.000.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.359.691.352	31.096.669.716
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(649.607.733.465)***	***(170.913.127.897)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.398.060.923.982	1.314.923.458.596
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(952.226.921.368)	(1.305.385.282.587)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(104.685.501)	(217.116.532.724)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***445.729.317.113***	***(207.578.356.715)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**517.333.730.454**	**(207.742.526.849)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**886.977.987.638**	**818.525.481.502**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(126.228.372)	270.332.381
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**1.404.185.489.720**	**611.053.287.034**

Dương Văn Khiết	**Phạm Tuấn**	**Phạm Đình Trường**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 24/06/2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 VND, tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 10.129 người và 2012 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 10.459 người và 1.981 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa; Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
2. Viettel Construction Myanmar	Yangon, Myanmar	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo nguyên tắc sau:
- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Vốn góp chủ sở hữu được quy ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi nhuận, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống trạm BTS DAS	04 - 07 năm
- Các tuyến ngầm hóa	10 năm
- Bất động sản đầu tư khác	03 - 10 năm

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm;
- Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê địa điểm đặt trạm và thuê vị trí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và các khoản phải trả khác như chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí lãi vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc chi phí xây dựng cơ bản dở dang của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Nguyên tắc xác định quỹ lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 của Chính phủ kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.

2.22 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:

- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật bao gồm dịch vụ sửa chữa, thay thế vật tư thiết bị và vận hành bảo dưỡng thiết bị điện dân dụng, vận hành hệ thống pin mặt trời (solar care) và các dịch vụ liên quan khác được trích lập theo tỷ lệ 1,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành từ 72 giờ đối với dịch vụ bảo dưỡng vật tư, thiết bị và tối đa 06 tháng đối với dịch vụ lắp đặt mới, thay thế vật tư, thiết bị;
- Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 1,0% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế. Thời hạn bảo hành cho từng hạng mục công trình tối đa 12 tháng;
- Dự phòng bảo hành hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp được trích lập theo tỷ lệ 0,5% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng;
- Dự phòng bảo hành khác được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 5,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng;

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.23 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.24 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.25 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu hợp đồng xây dựng
Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.26 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.27 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Chính sách Ưu đãi thuế
Tổng Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính	Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm.	Trong vòng 15 năm tính từ năm 2020

d. Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Ngoài hoạt động được hưởng ưu đãi thuế nêu trên, chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất như sau:

Tên đơn vị	Thuế suất
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	20%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	550.319.601	1.168.330.442
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	860.330.606.585	782.208.552.310
Tiền đang chuyển	5.304.563.534	3.601.104.886
Các khoản tương đương tiền (*)	538.000.000.000	100.000.000.000
	1.404.185.489.720	**886.977.987.638**

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 4,75%/năm.

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	**559.090.070.972**	-	**747.493.688.030**	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	184.483.143.882	-	139.655.975.095	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	116.528.252.118	-	306.886.141.330	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	41.395.489.097	-	43.418.053.829	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	641.124.994	-	22.151.862.317	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	1.931.459.018	-	16.550.644.665	-
- Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	115.594.332.187	-	104.835.745.383	-
- Công ty Movitel, SA	19.963.966.227	-	12.048.728.386	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	73.820.554.683	-	96.343.861.830	-
- Các khách hàng khác	4.731.748.766	-	5.602.675.195	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	**1.238.446.598.430**	**(95.624.264.530)**	**1.172.476.056.484**	**(90.761.088.734)**
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	28.032.794.074	(28.032.794.074)	20.664.108.829	(20.664.108.829)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	(10.403.192.528)	10.403.192.528	(10.403.192.528)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị Hoàng Mai	314.049.925.215	-	329.645.895.094	-
- Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	32.422.041.661	(22.695.429.163)	32.422.041.661	(22.695.429.163)
- Công ty Cổ phần Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	34.929.692.193	-	37.929.061.875	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	14.604.910.422	(10.223.437.295)	16.858.310.422	(11.800.817.295)
- Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLand	50.678.071.359	-	54.456.955.975	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Hà An	22.439.579.205	-	29.894.153.556	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CDC	114.952.689.631	-	71.345.273.583	-
- Các khách hàng khác	615.933.702.142	(24.269.411.470)	568.857.062.961	(25.197.540.919)
	1.797.536.669.402	**(95.624.264.530)**	**1.919.969.744.514**	**(90.761.088.734)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Quốc Bảo Bình Thuận (1)	10.467.121.736	-	3.276.458.503	-
- Công ty TNHH Hạ tầng Xây dựng Đại Nam (2)	8.444.412.000	-	9.452.700.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Bảo Minh (3)	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác (4)	318.569.436.741	-	224.843.822.931	(1.388.288)
	346.980.970.477	**-**	**247.072.981.434**	**(1.388.288)**

(1) Khoản ứng trước về việc thi công hạng mục mặt đường giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật dự án:"Khu nhà ở sinh thái An Điền" tại xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh.

(2) Khoản ứng trước theo hợp đồng thi công san nền (bao gồm đắp bờ bao phục vụ bơm cát và dọn cây) thuộc dự án "Khu nhà ở sinh thái An Điền" tại xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh.

(3) Khoản ứng trước theo hợp đồng thi công hạng mục "San nền, kè suối, cống ngang và đường giao thông trục chính" thuộc dự án "Khu nhà ở và dịch vụ cộng đồng tại xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ".

(4) Chủ yếu là khoản ứng trước tiền cho Nhà thầu thực hiện thi công công trình và mua thiết bị, vật tư, hàng hóa cho các dự án của Tổng Công ty và các công ty con.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng (*)	588.835.400.457	-	763.099.288.250	-
- Ký cược, ký quỹ	8.848.619.702	-	9.316.698.886	-
- Phải thu khác	131.130.697.611	-	88.270.491.660	-
+ Bảo hiểm xã hội cơ sở Ba Đình	*22.336.456.674*	-	*23.016.053.058*	-
+ Lãi tiền gửi	*21.643.110.959*	-	*6.313.641.097*	-
+ Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê	*68.862.018.837*	-	*39.963.116.877*	-
+ Phải thu khác	*18.289.111.141*	-	*18.977.680.628*	-
	728.814.717.770	**-**	**860.686.478.796**	**-**

(*) Bao gồm tạm ứng tiền và vật tư tại các Chi nhánh và Trung tâm kỹ thuật để thực hiện các dự án, công trình xây dựng và các khoản tạm ứng phục hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**111.044.166.446**	**15.419.901.916**	**108.098.515.720**	**17.337.426.986**
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	28.032.794.074	-	20.664.108.829	-
- Công ty Cổ phần Siêu Chung Kỳ	5.023.917.227	-	5.073.917.227	-
- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	32.422.041.661	9.726.612.498	32.422.041.661	9.726.612.498
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	-	10.403.192.528	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	14.604.910.422	4.381.473.127	16.858.310.422	5.057.493.127
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	5.885.952.975	-	6.235.952.975	-
- Các khách hàng khác	14.671.357.559	1.311.816.291	16.440.992.078	2.553.321.361
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**-**	**-**	**1.388.288**	**-**
- Các nhà cung cấp khác	-	-	1.388.288	-
	111.044.166.446	**15.419.901.916**	**108.099.904.008**	**17.337.426.986**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	6.799.840.320	-	3.399.947.647	-
- Nguyên liệu, vật liệu	287.189.245.069	(12.720.756.521)	314.098.276.451	(18.574.060.342)
+ Hoạt động xây dựng dân dụng và xây lắp viễn thông	*264.726.244.113*	*(12.720.756.521)*	*302.214.446.268*	*(18.574.060.342)*
+ Hoạt động cố định băng rộng	*21.537.171.957*	-	*10.809.818.456*	-
+ Vật tư dịch vụ Homecare	*925.828.999*	-	*1.074.011.727*	-
- Công cụ, dụng cụ	2.929.974.487	-	6.817.739.659	-

9 . HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	201.231.614.611	-	233.099.804.488	-
+ Công trình Nhà ở liền kề - Khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ (1)	*7.779.625.414*	-	*13.651.184.176*	-
+ Công trình Khu đô thị mới Trung Minh A (2)	*12.169.087.162*	-	*1.547.789.336*	-
+ Công trình Khu đô thị mới Trung Minh B (3)	*14.738.526.844*	-	-	-
+ Các công trình khác	*166.544.375.191*	-	*217.900.830.976*	-
- Hàng hóa	103.438.059.167	-	71.035.860.373	-
- Hàng gửi đi bán	8.926.625.364	-	602.516.853	-
	610.515.359.018	**(12.720.756.521)**	**629.054.145.471**	**(18.574.060.342)**

(1) Gói thầu thi công phần thân thô và hoàn thiện mặt ngoài nhà ở thấp tầng (không bao gồm cọc, bể nước, bể phốt, cửa cuốn, cửa nhựa lõi thép, cửa gỗ) - 266 căn nhà ở liền kề (giai đoạn 1) và 286 căn nhà ở liền kề (giai đoạn 2), thuộc Công trình Nhà ở liền kề của Dự án Khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện dự kiến đến 31/12/2025. Tại ngày 30/06/2025, công trình đã hoàn thành công tác thi công, đang triển khai hoàn thiện hồ sơ quyết toán.

(2) Gói thầu thi công xây dựng phần thô và hoàn thiện mặt ngoài 107 căn nhà ở tầng thấp (không bao gồm phần cọc) thuộc công trình dự án Khu đô thị mới Trung Minh A ký giữa Công ty TNHH Thương mại Central Park và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ. Thời gian thực hiện trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và ngay khi bàn giao mặt bằng thi công (dự kiến đến 31/12/2026). Tại ngày 30/06/2025, công trình đã nghiệm thu 13,5% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư.

(3) Gói thầu thi công hạ tầng kỹ thuật (bao gồm: San nền, đường giao thông, nút quốc lộ 6, kè hồ, kè chắn phân lô, kè chắn ranh giới dự án, thoát nước mưa, thoát nước thải) thuộc công trình dự án Khu đô thị mới Trung Minh B ký giữa Tổng Công ty và ký giữa Công ty TNHH Thương mại Central Park. Công trình được thực hiện tại phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ. Thời gian thực hiện trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và ngay khi bàn giao mặt bằng thi công (dự kiến đến 31/12/2026). Tại ngày 30/06/2025, công trình đã nghiệm thu 11,5% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Mua sắm tài sản cố định		14.028.492.281	7.156.129.572
Xây dựng cơ bản		53.710.096.218	244.473.991.670
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023	*(1)*	*20.133.394.212*	*64.568.576.026*
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024	*(2)*	*20.544.867.815*	*158.504.418.770*
- Dự án khác		*13.031.834.191*	*21.400.996.874*
		67.738.588.499	**251.630.121.242**

(1), (2): Thông tin chi tiết liên quan đến dự án xem chi tiết Phụ lục 01.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	29.170.335.759	53.507.223.798
Số dư cuối kỳ	**24.336.888.039**	**29.170.335.759**	**53.507.223.798**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.249.592.155	26.127.593.464	36.377.185.619
- Khấu hao trong kỳ	*112.280.190*	*1.969.102.187*	*2.081.382.377*
Số dư cuối kỳ	**10.361.872.345**	**28.096.695.651**	**38.458.567.996**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	14.087.295.884	3.042.742.295	17.130.038.179
Tại ngày cuối kỳ	**13.975.015.694**	**1.073.640.108**	**15.048.655.802**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.986.518.122 VND.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh để làm kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2025 là 10.361.872.345 VND, trong đó số khấu hao trong kỳ là 112.280.190 VND;

- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hoà Thọ, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng để làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Đà Nẵng; quyền sử dụng đất không xác định thời hạn với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Hệ thống trạm BTS	Tuyến ngầm hóa cáp quang	Bất động sản đầu tư khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.656.271.035.892	35.937.595.932	71.186.809.865	1.763.395.441.689
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*222.737.954.602*	*10.603.908.351*	*9.445.508.713*	*242.787.371.666*
Số dư cuối kỳ	**1.879.008.990.494**	**46.541.504.283**	**80.632.318.578**	**2.006.182.813.355**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	454.690.133.564	29.895.489.988	56.086.619.207	540.672.242.759
- Khấu hao trong kỳ	*130.025.029.301*	*839.145.664*	*3.936.807.196*	*134.800.982.161*
Số dư cuối kỳ	**584.715.162.865**	**30.734.635.652**	**60.023.426.403**	**675.473.224.920**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1.201.580.902.328	6.042.105.944	15.100.190.658	1.222.723.198.930
Tại ngày cuối kỳ	**1.294.293.827.629**	**15.806.868.631**	**20.608.892.175**	**1.330.709.588.435**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 981.445.411.458 VND (Thuyết minh 15 - Phụ lục 03);
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 84.026.920.421 VND.

Bất động sản đầu tư tăng trong kỳ được Tổng Công ty ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành hoặc theo các quyết định tạm tăng tài sản của Tổng Giám đốc, bao gồm:
- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê lại tại các tỉnh thành trên cả nước;
- Các tuyến cáp quang cho thuê sợi trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;
- Hệ thống DAS cho tòa nhà tại các tỉnh, thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Gia Lai,...

Trong 06 tháng đầu năm 2025, doanh thu từ bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là doanh thu hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê (Thuyết minh số 25).

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	93.646.490.192	89.879.017.161
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	41.180.369.126	43.637.532.008
	134.826.859.318	**133.516.549.169**
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.748.912.952	17.530.588.741
	11.748.912.952	**17.530.588.741**

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**7.226.356.762**	**7.226.356.762**	**35.592.090.416**	**35.592.090.416**
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	370.808.529	370.808.529	26.873.614.805	26.873.614.805
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	4.486.999.445	4.486.999.445	4.714.208.182	4.714.208.182
- Công ty TNHH Viettel - CHT	929.230.406	929.230.406	3.683.905.431	3.683.905.431
- Các nhà cung cấp khác	1.439.318.382	1.439.318.382	320.361.998	320.361.998
Bên khác	**378.353.977.755**	**378.353.977.755**	**572.004.691.203**	**572.004.691.203**
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Powertech	21.007.757.097	21.007.757.097	2.226.310.009	2.226.310.009
- Công ty Cổ phần Tập đoàn DAT	16.055.717.161	16.055.717.161	494.826.061	494.826.061
- Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Tùng Phương	7.426.570.096	7.426.570.096	23.620.195.831	23.620.195.831
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại IN2TEK	9.629.555.892	9.629.555.892	15.820.902.221	15.820.902.221
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	8.826.035.545	8.826.035.545	9.096.743.110	9.096.743.110
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật	19.617.658.071	19.617.658.071	46.170.689.291	46.170.689.291
- Các nhà cung cấp khác	295.790.683.893	295.790.683.893	474.575.024.680	474.575.024.680
	385.580.334.517	**385.580.334.517**	**607.596.781.619**	**607.596.781.619**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Bên liên quan		**157.250.728.630**	**44.827.488.205**
- Telecom International Myanmar Company Limited	(1)	156.807.805.676	44.398.654.732
- Các chi nhánh Viettel tỉnh		293.812.120	301.664.760
- Các khách hàng khác		149.110.834	127.168.713
Bên khác		**687.716.874.282**	**368.076.238.946**
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City	(2)	132.344.834.791	37.561.112.529
- Công ty TNHH Aqua City Hoà Bình	(3)	8.590.610.359	28.382.599.564
- Công ty TNHH Thương Mại Central Park	(4)	19.395.923.858	19.465.646.960
- Công ty TNHH Phát triển Đô thị Quang Tiến	(5)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	(6)	15.921.062.746	-
- Công ty Cổ phần Vietstar	(7)	66.721.010.070	-
- Các khách hàng khác	(8)	434.743.432.458	272.666.879.893
		844.967.602.912	**412.903.727.151**

(1) Khoản trả trước của Telecom International Myanmar Co.,Ltd ("Mytel") cho Tổng Công ty theo hợp đồng dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin cho Mytel tại thị trường Myanmar.

(2) Tạm ứng thi công san nền, đường giao thông, thoát nước mưa, thoát nước thải Khu nhà ở sinh thái An Điền tại xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh.

(3) Tạm ứng thi công hạ tầng kỹ thuật (bao gồm san nền, đường giao thông, nút giao Quốc lộ 6, kè hồ, kè chắn phân lô, kè chắn ranh giới dự án, thoát nước mưa, thoát nước thải) Dự án Khu đô thị mới Trung Minh B tại phường Hoà Bình, tỉnh Phú Thọ.

(4) Tạm ứng thi công xây dựng phần thô và hoàn thiện mặt ngoài 107 căn nhà ở thấp tầng (không bao gồm phần cọc) Khu đô thị Trung Minh A tại phường Hoà Bình, tỉnh Phú Thọ.

(5) Khoản tạm ứng về việc thi công hạng mục san nền, kè suối, cống ngang và đường giao thông trục chính (Tuyến D1) thuộc Dự án Khu nhà ở và dịch vụ cộng đồng tại xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ.

(6) Khoản tạm ứng về việc thi công kết cấu và hoàn thiện phần xây tô từ móng đến mái block A; B phụ vụ cho công trình Chung Cư Cao Tầng - Khu 6 Việt Sing tại tại phường Thuận Giao, thành phố Hồ Chí Minh.

(7) Khoản tạm ứng về việc thi công xây dựng Nhà máy tích hợp xử lý chất thải rắn Vietstar tại xã Thái Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh.

(8) Các khoản ứng trước của khách hàng phục vụ cho việc thi công các công trình.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	(i)	357.586.481.103	232.135.535.877
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	(ii)	243.059.247.052	207.943.319.710
- Trích trước chi phí hạ tầng cho thuê	(iii)	316.025.863.713	520.282.536.156
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả		2.487.639.449	2.389.593.749
		919.159.231.317	**962.750.985.492**

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công và các chi phí thuê ngoài khác được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 34 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Là khoản trích trước chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông cho thuê đã nghiệm thu nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ thanh toán.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	38.930.099.418	33.142.917.787
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	55.605.350.277	46.145.626.982
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	8.100.535.647	8.205.221.148
- Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh các trụ (i)	93.721.400.380	85.594.116.143
- Đảng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty	18.994.944.856	17.113.103.485
- Phải trả tiền ủng hộ các quỹ	5.420.860.193	2.858.713.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.804.837.709	9.605.831.936
	234.578.028.480	**202.665.530.981**
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.771.000.000	15.330.600.000
	15.771.000.000	**15.330.600.000**
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	55.605.350.277	46.145.626.982
- Các đối tượng khác	-	2.121.740.095
	55.605.350.277	**48.267.367.077**

(i) Khoản phải trả cán bộ nhân viên về chi phí thực hiện sản xuất kinh doanh bao gồm: dịch vụ vận hành khai thác, dịch vụ kỹ thuật, xây lắp dân dụng.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước cho kỳ từ 06 tháng đến 12 tháng.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật	2.721.167.890	2.419.770.999
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.279.384.764	4.959.492.321
- Dự phòng hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp	1.240.520.514	2.292.591.650
	9.241.073.168	**9.671.854.970**

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.077.450.000	65,66	751.077.450.000	65,66
- Công đoàn Tổng Công ty	10.126.360.000	0,89	10.126.360.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.654.980.000	33,45	382.654.980.000	33,45
	1.143.858.790.000	**100,00**	**1.143.858.790.000**	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*1.143.858.790.000*	*1.143.858.790.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*1.143.858.790.000*	*1.143.858.790.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*8.205.221.148*	*2.941.530.349*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	-	*219.506.501.801*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	219.506.501.801
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(104.685.501)*	*(217.116.532.724)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(104.685.501)	(217.116.532.724)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**8.100.535.647**	**5.331.499.426**

d. Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	114.385.879	114.385.879
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	114.385.879	114.385.879
- *Cổ phiếu phổ thông*	*114.385.879*	*114.385.879*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	114.385.879	114.385.879
- *Cổ phiếu phổ thông*	*114.385.879*	*114.385.879*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng Bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cáp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Từ 1 năm trở xuống	781.261.416.484	744.132.168.672

Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê là tài sản trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty tại Hà Nội, văn phòng các chi nhánh và vị trí trạm theo hợp đồng thuê hoạt động trên địa bàn 63 tỉnh thành. Vào ngày 30/06/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Từ 1 năm trở xuống	359.467.217.517	341.270.302.044

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ	USD	743.052,43	2.581.537,34
- Kyats Myanmar	MMK	3.593.219.800,00	4.167.613.769,00

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	1.207.812.423

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu xây dựng công trình	1.859.902.273.845	1.548.787.186.946
Doanh thu dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	2.867.697.495.347	2.860.941.477.557
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	766.281.075.555	844.721.503.693
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	410.807.687.446	282.683.229.071
Doanh thu dịch vụ kỹ thuật	70.124.752.966	94.939.985.643
	5.974.813.285.159	**5.632.073.382.910**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)*	**4.049.376.298.369**	**3.815.308.808.091**

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng công trình	1.759.435.791.776	1.446.224.419.129
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	2.692.884.836.475	2.688.050.925.177
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	729.582.453.342	804.749.296.409
Chi phí kinh doanh hạ tầng cho thuê	300.314.052.516	203.306.808.387
Giá vốn dịch vụ kỹ thuật	62.655.736.063	79.036.028.174
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.853.303.821)	(136.918.803)
	5.539.019.566.351	**5.221.230.558.473**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	128.909.188.289	122.662.691.565
Trong đó:		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	*128.909.188.289*	*122.662.691.565*
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)		

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	40.689.161.214	22.863.916.290
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	321.083.874	152.691.106
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	64.494.835	270.332.381
	41.074.739.923	**23.286.939.777**

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền vay	43.025.726.263	30.068.738.890
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.108.344.561	28.456.789.234
	54.134.070.824	**58.525.528.124**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	869.267.469	827.449.842
Chi phí nhân công	44.809.142.647	45.191.397.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.312.184.997	5.337.833.662
Thuế, phí, và lệ phí	71.236.675	72.686.153
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	4.861.787.508	(16.453.536.721)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.875.237.149	29.253.035.467
Chi phí khác bằng tiền	3.465.301.277	5.437.199.817
	88.264.157.722	**69.666.065.441**

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ chi nhánh	162.734.426	273.823.749
Thu nhập khác	1.271.612.386	56.291.761
	1.434.346.812	**330.115.510**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí đầu tư hạ tầng cho thuê không hình thành tài sản	-	69.661.913
Chi phí phạt hợp đồng thương mại	-	362.839.000
Chi phí khác	95.248.186	8.427.595
	95.248.186	**440.928.508**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	61.743.330.508	59.765.458.205
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	6.614.142.448	4.319.403.286
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	**68.357.472.956**	**64.084.861.491**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	127.023.195.285	105.581.028.215
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(138.508.131.936)	(111.098.861.431)
Trong đó:		
- *Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam*	*(131.925.017.460)*	*(105.241.216.338)*
- *Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài*	*(6.583.114.476)*	*(5.857.645.093)*
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	24.482.390	(102.529.817)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**56.897.018.695**	**58.464.498.458**

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.669.848.715	2.195.351.143
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1.669.848.715**	**2.195.351.143**

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI (tiếp theo)

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	525.502.428	502.749.851
	525.502.428	**502.749.851**

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	266.926.353.427	241.239.746.309
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	266.926.353.427	241.239.746.309
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	114.385.879	114.385.879
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.334**	**2.109**

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.506.338.594.448	1.621.028.243.077
Chi phí nhân công	2.718.864.992.188	2.239.771.021.068
Chi phí khấu hao TSCĐ	172.632.765.824	155.336.762.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	682.017.180.973	525.762.548.582
Chi phí khác bằng tiền	160.152.176.072	230.274.102.537
	5.240.005.709.505	**4.772.172.677.762**

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về lãi suất:
Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
Tại ngày 30/06/2025	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.403.635.170.119
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.430.727.122.642
Các khoản cho vay	1.310.000.000.000
	5.144.362.292.761
Tại ngày 01/01/2025	
Tiền và các khoản tương đương tiền	885.809.657.196
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.689.895.134.576
Các khoản cho vay	853.500.000.000
	4.429.204.791.772

Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.
Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025			
Vay và nợ	1.516.314.995.894	554.542.339.283	2.070.857.335.177
Phải trả người bán, phải trả khác	620.158.362.997	15.771.000.000	635.929.362.997
Chi phí phải trả	919.159.231.317	-	919.159.231.317
	3.055.632.590.208	**570.313.339.283**	**3.625.945.929.491**
Tại ngày 01/01/2025			
Vay và nợ	1.052.105.942.834	572.917.389.729	1.625.023.332.563
Phải trả người bán, phải trả khác	810.262.312.600	15.330.600.000	825.592.912.600
Chi phí phải trả	962.750.985.492	-	962.750.985.492
	2.825.119.240.926	**588.247.989.729**	**3.413.367.230.655**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.398.060.923.982	1.314.923.458.596
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	952.226.921.368	1.305.385.282.587

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Xem chi tiết Phụ lục 06.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Công ty An ninh mạng Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Học viện Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Trung tâm thể thao Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Các Chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Mygo (Campuchia)	Công ty con của Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Viettel Timor Leste Unipessoal Lda	Công ty con của Công ty mẹ
Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	Công ty con của Công ty mẹ
Viettel Peru S.A.C	Công ty con của Công ty mẹ
Movitel, SA	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Một Thành viên Logistics Viettel	Công ty con gián tiếp của Công ty mẹ
Công ty Star Telecom	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ
Telecom International Myanmar Company Limited	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4.049.376.298.369**	**3.815.308.808.091**
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	4.412.705.356	3.582.848.400
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	254.454.712.210	108.965.265.722
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	2.194.504.168.269	2.109.968.912.907
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	7.403.526.829	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	1.539.107.588	6.493.176.340
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	960.622.292	4.827.500.248
- Telecom International Myanmar Company Limited	737.309.355.118	894.429.718.120
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	132.000.000	6.444.244.873
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	9.371.116	10.370.603
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	517.199.525.938	372.336.245.897
- Công ty TNHH Một Thành viên Logistics Viettel	-	1.446.643.509
- Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	313.842.690.776	283.101.860.993
- Viettel Peru S.A.C	-	3.378.004.794
- Movitel, SA	13.153.413.794	17.922.149.770
- Công ty Star Telecom	1.754.949.083	2.401.865.915
- Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	517.750.000	-
- Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	2.182.400.000	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	**128.909.188.289**	**122.662.691.565**
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	107.185.991.879	91.366.334.197
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	-	1.095.167.895
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	3.455.150.210	1.693.145.959
- Công ty TNHH Viettel - CHT	407.661.464	717.793.200
- Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	-	3.685.782.312
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	2.928.605.555	4.088.735.627
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	10.560.086.008	19.107.514.134
- Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	2.332.010.460	908.218.241
- Công ty Truyền thông Viettel	389.000.000	-
- Trung tâm thể thao Viettel	81.760.000	-
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	1.370.834.979	-
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	111.882.000	-
- Học viện Viettel	86.205.734	-

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		**10.673.467.021**	**5.824.211.736**
- Ông Đỗ Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT	1.867.382.756	1.045.789.813
- Ông Nguyễn Quang Khải	Thành viên HĐQT	354.000.000	132.000.000
- Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên HĐQT	629.484.053	349.323.275
- Ông Phạm Đình Trường	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	2.139.138.079	1.222.637.300
- Bà Vũ Thị Mai	Thành viên HĐQT	204.000.000	42.000.000
- Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	1.327.741.573	811.584.087
- Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	1.329.687.848	811.584.087
- Ông Đặng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	884.891.602	-
- Ông Trần Thúc Linh	Phó Tổng Giám đốc	1.005.931.202	-
- Ông Nguyễn Thái Hưng (Miễn nhiệm ngày 18/12/2024)	Phó Tổng Giám đốc	-	811.584.087
- Bà Trần Minh Nguyệt (Bổ nhiệm ngày 16/04/2025)	Trưởng Ban KS	88.989.947	-
- Ông Ngô Quang Tuệ (Miễn nhiệm ngày 16/04/2025)	Trưởng Ban KS	403.915.691	300.843.806
- Bà Mai Thị Anh	Thành viên Ban KS	168.931.520	109.969.201
- Ông Phan Thế Trường (Bổ nhiệm ngày 16/04/2025)	Thành viên Ban KS	26.235.184	-
- Ông Phạm Hồng Quân (Miễn nhiệm ngày 16/04/2025)	Thành viên Ban KS	243.137.566	186.896.080

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Dương Văn Khiết	**Phạm Tuấn**	**Phạm Đình Trường**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Phụ lục 01 : CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục đích xây dựng	Nguồn vốn đầu tư	Thời gian thực hiện	Tình trạng dự án	Tổng mức đầu tư	Khối lượng đã thực hiện
							VND	VND
(1)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023 (i)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (2.000 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 2/2023 đến hết năm 2025	Đang triển khai	536.274.641.558	479.864.827.723
(2)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024 (ii)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (5.000 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2024 đến hết năm 2026	Đang triển khai	1.460.021.924.762	571.886.936.637
							1.996.296.566.320	**1.051.751.764.360**

(i) Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của dự án này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (Thuyết minh 15, Phụ lục 03, Stt 5);

(ii) Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của dự án này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (Thuyết minh 15, Phụ lục 03, Stt 8).

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	271.617.420.983	439.677.016.184	12.123.446.117	734.989.608.232
- Mua trong kỳ	-	*1.978.200.000*	*4.033.484.586*	-	*6.011.684.586*
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	*110.816.850*	*7.964.250*	-	*118.781.100*
- Điều chỉnh theo quyết toán dự án	-	*(228.248.632)*	-	-	*(228.248.632)*
- Giảm khác	-	*(1.267.555.644)*	-	-	*(1.267.555.644)*
Số dư cuối kỳ	**11.571.724.948**	**272.210.633.557**	**443.718.465.020**	**12.123.446.117**	**739.624.269.642**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	7.019.179.409	159.094.311.804	387.349.631.423	7.919.269.821	561.382.392.457
- Khấu hao trong kỳ	*205.938.156*	*15.379.473.182*	*19.203.336.098*	*961.653.850*	*35.750.401.286*
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	*110.816.850*	*7.964.250*	-	*118.781.100*
- Giảm khác	-	*(472.242.801)*	-	-	*(472.242.801)*
Số dư cuối kỳ	**7.225.117.565**	**174.112.359.035**	**406.560.931.771**	**8.880.923.671**	**596.779.332.042**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.552.545.539	112.523.109.179	52.327.384.761	4.204.176.296	173.607.215.775
Tại ngày cuối kỳ	**4.346.607.383**	**98.098.274.522**	**37.157.533.249**	**3.242.522.446**	**142.844.937.600**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 71.690.370.474 VND (Thuyết minh 15 - Phụ lục 03);
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 340.492.124.863 VND.

Phụ lục 03 : VAY

		01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn		***849.994.540.042***	***849.994.540.042***	***1.296.290.369.889***	***849.994.540.039***	***1.296.290.369.892***	***1.296.290.369.892***
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	(1)	362.682.250.825	362.682.250.825	164.328.094.931	362.682.250.822	164.328.094.934	164.328.094.934
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	(2)	85.971.859.543	85.971.859.543	340.753.239.692	85.971.859.543	340.753.239.692	340.753.239.692
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	(3)	158.073.631.211	158.073.631.211	791.209.035.266	158.073.631.211	791.209.035.266	791.209.035.266
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Hội sở	(4)	243.266.798.463	243.266.798.463	-	243.266.798.463	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả		***202.111.402.792***	***202.111.402.792***	***120.145.604.539***	***102.232.381.329***	***220.024.626.002***	***220.024.626.002***
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	(5)	45.690.892.988	45.690.892.988	25.224.254.575	25.224.254.575	45.690.892.988	45.690.892.988
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	(6)	46.811.478.164	46.811.478.164	15.277.482.078	26.115.158.088	35.973.802.154	35.973.802.154
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	(7)	77.785.937.332	77.785.937.332	38.892.968.666	38.892.968.666	77.785.937.332	77.785.937.332
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	(8)	31.536.097.544	31.536.097.544	40.463.902.456	12.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội	(9)	286.996.764	286.996.764	286.996.764	-	573.993.528	573.993.528
		1.052.105.942.834	**1.052.105.942.834**	**1.416.435.974.428**	**952.226.921.368**	**1.516.314.995.894**	**1.516.314.995.894**

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

		01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	(5)	229.550.518.649	229.550.518.649	22.692.027.052	25.224.254.575	227.018.291.126	227.018.291.126
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	(6)	92.643.924.353	92.643.924.353	-	26.115.158.088	66.528.766.265	66.528.766.265
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	(7)	213.601.541.808	213.601.541.808	-	38.892.968.666	174.708.573.142	174.708.573.142
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	(8)	236.793.335.220	236.793.335.220	79.078.527.041	12.000.000.000	303.871.862.261	303.871.862.261
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội	(9)	2.439.472.491	2.439.472.491	-	-	2.439.472.491	2.439.472.491
		775.028.792.521	**775.028.792.521**	**101.770.554.093**	**102.232.381.329**	**774.566.965.285**	**774.566.965.285**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(202.111.402.792)	(202.111.402.792)	(120.145.604.539)	(102.232.381.329)	(220.024.626.002)	(220.024.626.002)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		**572.917.389.729**	**572.917.389.729**			**554.542.339.283**	**554.542.339.283**

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Stt	Bên cho vay	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngắn hạn					
(1)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Tối đa 10 tháng đối với hoạt động xây lắp Tối đa 3 tháng đối với hoạt động vận hành Tối đa 5 tháng đối với hoạt động khác	4,2%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quyền đòi nợ luân chuyển (được hạch toán trong sổ sách kế toán của Tổng Công ty dưới hình thức các khoản phải thu) của Tổng Công ty đối với bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán với Tổng Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, bao gồm cả quyền đòi nợ hình thành trong tương lai mà không cần có sự đồng ý của Bên có nghĩa vụ thanh toán, giá trị tối thiểu 650 tỷ VND
(2)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	5,5 tháng đến 6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	4,2%/năm	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(3)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	4,0% - 4,1%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Tín chấp
(4)	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Hội sở	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Tín chấp
Dài hạn					
(5)	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	Các cam kết bảo lãnh có thời hạn từ 12 tháng đến 60 tháng	Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/điều chỉnh lãi suất, điều chỉnh theo từng thời kỳ	Tài trợ chi phí thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023"	Tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 10 và Thuyết minh 13)

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay: (tiếp theo)

Stt	Bên cho vay	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Dài hạn (tiếp theo)					
(6)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Từ 5 năm đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	5,525% - 6,4%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (quy mô 1320 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 63 tỉnh/thành phố)"	Tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 11 - Phụ lục 02 và Thuyết minh 13)
(7)	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	Từ 5 năm đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	6,0% - 6,8%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022"	Toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư,... hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty (Thuyết minh 13)
(8)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi, được điều chỉnh 6 tháng/lần vào ngày đầu tiên mỗi kỳ	Tài trợ các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024"	Toàn bộ tài sản bao gồm hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty (Thuyết minh 10 và Thuyết minh 13)
(9)	Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội	60 tháng kể từ và bao gồm ngày rút vốn lần đầu của khoản vay	Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân	Tài trợ cho dự án "Đầu tư tuyến cáp ngầm dọc cao tốc Đà Nẵng trở vào phía Nam"	Tín chấp

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Trong kỳ			30/06/2025
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	34.488.285.251	259.105.516.263	256.109.576.413	96.819.125	37.581.044.226
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	127.023.195.285	68.357.472.956	138.508.131.936	24.482.390	56.897.018.695
- Thuế Thu nhập cá nhân	27.485.221.979	113.057.846.977	115.404.131.708	55.405.096	25.194.342.344
- Các loại thuế khác	975.962.879	26.472.067.601	23.963.897.266	(177.576.103)	3.306.557.111
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.115.320.276	6.146.577.376	6.228.444.898	16.061.768	2.049.514.522
	192.087.985.670	**473.139.481.173**	**540.214.182.221**	**15.192.276**	**125.028.476.898**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**31.117.966.390**	**-**	**813.012.924.151**	**1.987.974.680.541**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	241.239.746.309	241.239.746.309
Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(219.506.501.801)	(219.506.501.801)
Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	-	100.000.000.000	(227.500.000.000)	(127.500.000.000)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(8.186.616.272)	-	(603.128.986)	(8.789.745.258)
Số dư cuối kỳ trước	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**22.931.350.118**	**100.000.000.000**	**606.643.039.673**	**1.873.418.179.791**
Số dư đầu kỳ này	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**20.375.694.710**	**100.000.000.000**	**600.843.777.609**	**1.865.063.262.319**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	266.926.353.427	266.926.353.427
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	159.487.704.473	(294.894.124.867)	(135.406.420.394)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(2.560.551.714)	-	(1.206.257.972)	(3.766.809.686)
Số dư cuối kỳ này	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**17.815.142.996**	**259.487.704.473**	**571.669.748.197**	**1.992.816.385.666**

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 17/NQ-VCC ngày 16/04/2025, Tổng Công ty công bố phương án phân phối lợi nhuận như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết VND	Số thực tế phân phối VND	Chênh lệch VND
Tổng Lợi nhuận sau thuế và Quỹ đầu tư phát triển dùng để phân phối	540.823.764.717	294.894.124.867	245.929.639.850
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	*159.487.704.473*	*159.487.704.473*	-
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*132.906.420.394*	*132.906.420.394*	-
+ Trích Quỹ thưởng cho người quản lý	*2.500.000.000*	*2.500.000.000*	-
+ Chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ Lợi nhuận sau thuế (i)	*245.929.639.850*	-	*245.929.639.850*
	540.823.764.717	**294.894.124.867**	**245.929.639.850**

(i) Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để phân phối lợi nhuận trả cổ tức.

Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây dựng công trình	Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin	Hoạt động thương mại và giải pháp tích hợp	Hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê	Hoạt động dịch vụ kỹ thuật	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.859.902.273.845	2.867.697.495.347	766.281.075.555	410.807.687.446	70.124.752.966	5.974.813.285.159
Giá vốn hàng bán	1.753.582.487.955	2.692.884.836.475	729.582.453.342	300.314.052.516	62.655.736.063	5.539.019.566.351
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**106.319.785.890**	**174.812.658.872**	**36.698.622.213**	**110.493.634.930**	**7.469.016.903**	**435.793.718.808**
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư	**-**	**4.634.661.410**	**-**	**58.895.838.923**	**-**	**63.530.500.333**
Tài sản bộ phận	1.739.442.875.864	1.304.311.792.922	232.899.427.042	1.437.524.226.953	206.763.350.924	4.920.941.673.705
Tài sản không phân bổ						2.873.333.902.952
Tổng tài sản	**1.739.442.875.864**	**1.304.311.792.922**	**232.899.427.042**	**1.437.524.226.953**	**206.763.350.924**	**7.794.275.576.657**
Nợ phải trả của các bộ phận	1.199.197.915.298	576.201.759.400	25.789.453.863	577.844.876.588	794.184.623.356	3.173.218.628.505
Nợ phải trả không phân bổ						2.628.240.562.486
Tổng nợ phải trả	**1.199.197.915.298**	**576.201.759.400**	**25.789.453.863**	**577.844.876.588**	**794.184.623.356**	**5.801.459.190.991**

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Ngoài nước	**Tổng cộng**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.093.468.815.652	881.344.469.507	5.974.813.285.159
Tổng tài sản	7.425.239.977.865	369.035.598.792	7.794.275.576.657
Tổng chi phí mua TSCĐ và BĐS đầu tư	63.530.500.333	-	63.530.500.333

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL **VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION** Số/No.: 2808 /VCC-TC V/v giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh 6 tháng đầu 2025 so với cùng kỳ *Explanation of the difference in business results for the first 6 months of 2025 compared to the same period last year*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness*** *Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025* *Ha Noi, August 28, 2025*

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange.*

Căn cứ vào thông tư 96/2020/TT- BTC ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC issued on November 16, 2020 guiding the disclosure of information on Securities Market and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Trong 6 tháng đầu năm 2025, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính riêng tăng 2,84% và báo cáo tài chính hợp nhất tăng 10,65% so với cùng kỳ năm 2024. Về vấn đề này, Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel giải trình nguyên nhân như sau:

In the first 6 months of 2025, profit after corporate income tax increased by 2.84% in the separate financial statements and by 10.65% in the consolidated financial statements, compared to the same period in 2024. Regarding this issue, Viettel Construction Joint Stock Corporation explains reasons as follows:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng đạt 250,0 tỷ tăng 6,9 tỷ tương ứng 2,84% so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể:

- *Profit after tax for the first 6 months of 2025 recognized on the separate financial report reached 250.0 billions VND, rising by 6.9 billion VND that equivalent to a 2.84% growth compared to the same period in 2024.*

Trong 6 tháng đầu năm 2025, ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 5.093,5 tỷ đồng, tăng 687,9 tỷ tương ứng 15,61% so với cùng kỳ

2024, giá vốn hàng bán đạt 4.703,5 tỷ, tăng 667,6 tỷ tương ứng 16,54%, doanh thu tài chính đạt 40,5 tỷ, tăng 17,9 tỷ tương ứng 79,63%, chi phí tài chính đạt 43,2 tỷ, tăng 13,1 tỷ tương ứng 43,64%, chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 76,8 tỷ, tăng 17,7 tỷ tương ứng 29,89% so với cùng kỳ 2024. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng tăng 2,84% so với cùng kỳ 2024.

In the first 6 months of 2025, revenue from sales of goods rendering of service reached 5,093.5 billions VND, which rose by 687.9 billions VND, representing a 15.61% growth. Cost of goods sold reached 4,703.5 billion VND, which rose by 667.6 billions, representing a 16.54% growth. Financial income reached 40.5 billions VND, which rose by 17.9 billions VND, representing a 79.63% growth. Financial expense reached 43.2 billions, which rose 13.1 billions, representing a 43.64% growth. General and administrative expense reached 76.8 billions, which rose 17.7 billion, representing a 29.89% growth. Accordingly, profit after tax in the separate financial statements increased by 2.84% over the same period in 2024.

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu 2025 ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất đạt 266,9 tỷ, tăng 25,7 tỷ tương ứng 10,65% so với cùng kỳ 2024, cụ thể:

- *Profit after tax in the first 6 months of 2025 recognized on the consolidated financial statements reached 266.9 billions VND, rising by 25.7 billions that equivalent to a 10.65% growth compared to the same period in 2024*:

Trong 6 tháng đầu năm 2025, báo cáo tài chính hợp nhất tổng công ty ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 5.974,8 tỷ, tăng 342,7 tỷ tương ứng tăng 6,09% so với cùng kỳ 2024, giá vốn hàng bán đạt 5.539,0 tỷ đồng, tăng 317,8 tỷ tương ứng tăng 6,09%, doanh thu tài chính đạt 41,1 tỷ, tăng 17,8 tỷ tương ứng tăng 76,39%, chi phí tài chính đạt 54,1 tỷ, giảm 4,4 tỷ tương ứng 7,5%, chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 88,3 tỷ, tăng 18,6 tỷ tương ứng tăng 26,7% so với cùng kỳ 2024. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 10,65% so với cùng năm 2024.

In the first 6 months of 2025, revenue from sales of goods rendering of service reached 5,974.8 billions, which rose 342.7 billions, representing a 6.09% growth. Cost of goods sold reached 5,539.0 billions VND, which rose 317.8 billions VND, representing a 6.09% growth. Financial income reached 41.1 billions VND, which rose 17.8 billions VND, representing a 76.39% growth. Financial expenses reached 54.1 billions VND. There was a decrease of 4.4 billions VND in financial expense, corresponding to 7.5%. General and administrative expense reached 88.3 billions, which rose 18.6 billions, representing a 26.7% growth. Acorrdingly, the profit after tax result in the Consolidated Financial Statements increased by 10.65 % compared to the same year 2024.

Vì vậy, bằng văn bản này Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel giải trình với Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban chứng khoán Nhà nước về nguyên nhân làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của Tổng Công ty.

Therefore, through this document, Viettel Construction Joint Stock Corporation provides an explanation to the Ho Chi Minh City Stock Exchange and the State Securities Commission of the factors contributing to the increase in profits compared to the same period last year of the Corporation.

Trân trọng/ *Best regards./.*

Nơi nhận/Recipient:
- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: TC. Thành 02.

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0104753865 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Phạm Đình Trường